

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1	Bảng cân đối kế toán	1-4
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
4	Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 16



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.977.657.185	42.815.522.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	36.272.807.148	34.692.829.289
1. Tiền	111		36.272.807.148	34.692.829.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.425.004.167	7.837.452.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	4.608.679.363	3.549.247.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	1.235.509.737	3.667.516.737
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	747.052.304	786.925.817
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(166.237.237)	(166.237.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.845.870	285.240.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279.845.870	285.240.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.232.645.827.484	1.205.749.043.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		740.678.487.292	708.295.710.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 5	740.678.487.292	708.295.710.055
- Nguyên giá	222		750.255.120.984	717.461.352.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.576.633.692)	(9.165.642.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		491.967.340.192	497.453.333.444
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 6	491.967.340.192	497.453.333.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.275.623.484.669	1.248.564.565.925

3230
3 TY
HH
NH V
ÔNG T
LỢI
NAI
- T. 8

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.173.813.124	24.271.016.065
I. Nợ ngắn hạn	310		14.858.178.441	17.804.410.035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 7	6.727.970.369	5.024.373.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 8	843.787.338	595.824.433
4. Phải trả người lao động	314		931.608.459	5.344.996.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	10.768.951
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.500.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 9	771.301.000	2.448.701.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 10	2.083.511.275	4.379.745.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.315.634.683	6.466.606.030
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 11	6.315.634.683	6.466.606.030
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.254.449.671.545	1.224.293.549.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 12	1.254.426.141.301	1.224.270.019.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		757.322.487.667	724.528.719.667
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.940.904.533	1.940.904.533
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.643.956.110	1.523.571.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.643.956.110	1.523.571.173
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		492.518.792.991	496.276.824.243
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.530.244	23.530.244
1. Nguồn kinh phí	431		23.530.244	23.530.244
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.275.623.484.669	1.248.564.565.925
			-	-

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Hà

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc



Dương Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.264.402.646	21.769.970.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.264.402.646	21.769.970.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.562.742.333	13.152.987.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.701.660.313	8.616.983.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	178.092.144	158.601.579
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.682.759.674	5.614.327.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.196.992.783	3.161.257.295
11. Thu nhập khác	31	VI.5	107.952.354	93.894.781
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		107.952.354	93.894.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.304.945.137	3.255.152.076
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		660.989.027	651.030.415
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.643.956.110	2.604.121.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Hà

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc



Đương Xuân Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.304.945.137	3.255.152.076
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		410.990.763	402.112.458
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(178.092.144)	(158.601.579)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.800.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.537.843.756	3.501.463.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.159.910.081	17.501.053.492
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.269.883.522	(21.908.177.143)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.394.857	(12.657.411)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(313.204.010)	(371.671.116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.296.234.038)	(2.522.848.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.373.594.168	(3.812.837.379)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(448.137.280)	(730.502.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.092.144	158.601.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(270.045.136)	(571.900.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.523.571.173)	(1.111.473.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.523.571.173)	(1.111.473.564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.579.977.859	(5.496.211.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	34.692.829.289	37.951.154.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	36.272.807.148	32.454.943.325

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng





Phạm Thị Hà

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Giám đốc
Dương Xuân Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên. Mã số doanh nghiệp: 3600253230 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 09 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 của Công ty là:
1.143.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 126 KP1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Thông tin về chủ sở hữu:

Tên tổ chức: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 đường Phan Văn Trị, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động của Công ty là

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, không có đơn vị hạch toán phụ thuộc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ Kế Toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VND”, hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo Thông tư 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí, để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

<i>Nhóm tài sản cố định</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 - 08 năm

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính: Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương). Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

8. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và sau khi có quyết định phê duyệt của Chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

30283
CÔNG
TY TNHH
MỘT THÀNH
VIÊN KHAI
THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY
LỢI ĐỒNG
NAI
ĐA-T.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	351.256.086	75.623.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.921.551.062	34.617.206.070
Cộng	36.272.807.148	34.692.829.289

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Hưng nghiệp Formosa	508.547.078	1.104.119.768
- Công ty CPHH VeDan Vietnam	600.504.975	626.039.820
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	463.642.515	407.316.735
- Công ty CP cấp nước Hồ Cầu Mới	2.840.926.095	1.216.712.070
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. Hồ Chí Minh	112.336.700	112.336.700
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu 76	66.000.000	66.000.000



- Ban quản lý dự án huyện Long Thành	12.072.000	12.072.000			
- Phạm văn Bồi	4.650.000	4.650.000			
Cộng	4.608.679.363	3.549.247.093			
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
<i>Trả trước ngắn hạn</i>					
- BQL Dự Án NN & PTNT Đồng Nai	73.917.737	73.917.737			
- Công ty Cp TV XD Đồng Nai	50.000.000	50.000.000			
- Công ty TNHH đo đạc & XD Nam Việt Phát	36.000.000	271.369.000			
- Trung tâm kỹ thuật Địa chính - Nhà đất tỉnh Đồng Nai	7.000.000	7.000.000			
- Trung tâm PTQĐ tỉnh ĐN - CN Định Quán	150.000.000	2.332.780.000			
- Công ty TNHH MTV Ck và XD Thùy Nguyễn 2	115.885.000	32.450.000			
- Tổng Công Ty XD Lũng Lô	-	900.000.000			
- Công ty TNHH MTV XD Kiến Thiện Nhân Happy House	70.000.000	-			
- Công ty TNHH XD Khánh Hùng	273.000.000	-			
- Công ty TNHH Công nghệ và XD SINHA	94.000.000	-			
- Công ty TNHH TVXD Tân Phú Thạnh	262.457.000	-			
- Công ty TNHH MTV môi trường Phúc An Khang	46.200.000	-			
- Công ty TNHH XD công trình 360	57.050.000	-			
Cộng	1.235.509.737	3.667.516.737			
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
<i>Phải thu ngắn hạn</i>					
- Phải thu của ông Phạm Văn Bồi	21.669.500	21.669.500			
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	4.477.804	1.108.246			
- Thuế TNCN	-	115.314.245			
- Phải thu, tạm ứng của cán bộ công nhân viên	720.905.000	634.000.000			
- Các khoản còn phải thu khác		14.833.826			
Cộng	747.052.304	786.925.817			
5. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số đầu năm	712.028.005.277	3.514.000.107	1.277.627.500	641.720.100	717.461.352.984
Tăng trong kỳ	32.728.140.350	-	-	-	32.728.140.350
Số cuối kỳ	744.821.773.277	3.514.000.107	1.277.627.500	641.720.100	750.255.120.984
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Số đầu năm	7.347.446.454	651.540.229	676.593.752	490.062.494	9.165.642.929
Khấu hao	119.176.712	205.784.167	65.853.374	20.176.510	410.990.763

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Số cuối kỳ	7.466.623.166	857.324.396	742.447.126	510.239.004	9.576.633.692
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
<i>Giá trị còn lại</i>					
Số đầu năm	704.680.558.823	2.862.459.878	601.033.748	151.657.606	708.295.710.055
Số cuối kỳ	737.355.150.111	2.656.675.711	535.180.374	131.481.096	740.678.487.292

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Đầu tư xây dựng cơ bản:				
- Trạm Bơm Đắc Lua	3.684.539.900	3.760.772.881	-	7.445.312.781
- Hồ chứa nước Gia Măng - 2008	308.885.789.301	-	-	308.885.789.301
- XD đường, cầu qua đập tràn hồ tuyến 5	25.324.495.133	152.828.867	25.477.324.000	-
- Sửa chữa hồ Núi Le	5.013.486.000	-	-	5.013.486.000
- Sửa chữa lòng hồ Suối Vọng	22.196.391.000	1.520.357.000	-	23.716.748.000
- Kiên cố kênh chính Hồ Bà Long	2.261.875.000	-	-	2.261.875.000
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	129.439.739.110	14.318.420.000	4.189.000	143.753.970.110
- TS NC HTGT Nội Đồng	647.018.000	-	-	647.018.000
- Đập Nam Sao				
- Nạo vét suối Sông Mây - quỹ PCTT		243.141.000	-	243.141.000
Cộng	497.453.333.444	19.995.519.748	25.481.513.000	491.967.340.192

7. Phải trả người bán

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	783.803.850	783.803.850
- Công ty TNHH MTV Môi Trường Phúc An Khang	341.000.000	130.900.000
- Công ty TNHH Long Thiên Hải	-	1.415.000
- Công ty TNHH MTV Thịnh Toàn Phúc	-	13.569.300
- Công ty TNHH Ninh Thịnh	599.140.650	599.140.650
- Công ty TNHH TV XD Tân Phú Thạnh	524.915.000	112.088.655
- Công ty TNHH TV XD Tấn Phát Đạt	-	4.433.000
- Công ty TNHH TV XD Cao Khao	-	4.271.858
- Công ty TNHH XD Khánh Hùng	1.417.799.350	377.334.330
- Công ty TNHH ĐT Và XD Kiên Hà	-	7.849.000
- Công ty TNHH ĐT Và XD Thủy Lợi II	-	19.950.000
- Công ty TNHH ĐT Và XD Đức Quang Minh	-	3.446.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Công ty TNHH MTV XD Hoàng Tuyên Phát	351.051.669	351.051.669
- Công ty TNHH MTV XD Sông Đà	-	44.793.800
- Công ty TNHH XD Hoàng Quân Phát	237.967.700	117.590.450
- Công ty TV & CGCN Trường Đại học Thủy Lợi	-	143.940.000
- Sở Tài Chính Đồng Nai	-	14.445.869
- Văn phòng công ty	-	12.072.000
- Công ty TNHH ĐTXD Mạnh Lâm	20.916.300	278.087.500
- Công ty TNHH TM DV XD Quang Minh Phát	34.134.900	172.587.910
- Công ty TNHH TV ĐT&XD Nam Thành	63.500.000	56.158.000
- Công ty TV & XD CT Vạn Xuân	-	28.245.000
- Công ty TVTK & XD Nguyên Việt	-	4.234.033
- Công ty TNHH XD VINCI VINA	115.858.550	148.195.010
- Công ty TNHH xây lắp Trường An	1.055.400.000	999.250.000
- Công ty TNHH XD Quang Long Phát	-	27.060.000
- Tổng Cty TV XD Thủy Lợi Việt Nam -CTCP	350.118.400	350.118.400
- Công ty TNHH Vạn Điểm	-	82.587.000
- VP ĐK Quyền SD Đất T. Đồng Nai	135.755.000	135.755.000
- Công ty TNHH MTV và XD Thủy Nguyên 2	231.770.000	-
- Công ty TNHH và XD SINHa	189.699.000	-
- Công ty TNHH XD Kiến Thiện Nhân Happy House	71.843.000	-
- Công ty TNHH KSTK - TVĐTXD Đức Quang Minh	203.297.000	-
Cộng	6.727.970.369	5.024.373.284

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	194.431.079	1.016.862.341	1.037.223.749	174.069.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.204.010	660.989.027	313.204.010	460.989.027
Thuế thu nhập cá nhân	3.489.024	788.641.566	791.240.590	890.000
Thuế tài nguyên	284.700.320	1.497.718.760	1.574.580.440	207.838.640
Các loại thuế khác	-	30.658.260	30.658.260	-
Cộng	595.824.433	3.994.869.954	3.746.907.049	843.787.338

9. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trạm Bơm Đắc Lua	57.050.000	1.030.369.000
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	642.251.000	1.312.900.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	71.000.000	61.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000	44.432.796

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021

Cộng		771.301.000	2.448.701.796
10. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi			
	Số đầu năm	Trích lập	Chi trong kỳ
	Số cuối kỳ		
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4.379.745.313	-	2.296.234.038
Cộng	4.379.745.313	-	2.296.234.038
11. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.315.634.683	6.466.606.030
Cộng		6.315.634.683	6.466.606.030
12. Vốn chủ sở hữu			

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	724.528.719.667	1.940.904.533	496.276.824.243	1.523.571.173	1.224.270.019.616
Tăng vốn trong kỳ	32.793.768.000	-	-	-	32.793.768.000
Nộp NS lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ năm 2020	-	-	-	(1.523.571.173)	(1.523.571.173)
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	2.643.956.110	2.643.956.110
Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành	-	-	(25.538.563.000)	-	(25.538.563.000)
Ngân sách cấp	-	-	21.780.531.748	-	21.780.531.748
Số cuối kỳ	757.322.487.667	1.940.904.533	492.518.792.991	2.643.956.110	1.254.426.141.301

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	19.658.032.806	18.313.150.579
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	106.369.840	106.819.840
- Doanh thu (NSNN hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi)	3.500.000.000	3.350.000.000
Cộng	23.264.402.646	21.769.970.419
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của hoạt động thủy lợi	14.465.047.333	13.055.292.365
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	97.695.000	97.695.000

Cộng		14.562.742.333	13.152.987.365
3. Doanh thu hoạt động tài chính		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu hoạt động tài chính		178.092.144	158.601.579
Cộng		178.092.144	158.601.579
4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí cho nhân viên		3.322.441.923	3.175.190.448
Chi phí vật liệu quản lý		234.179.000	207.579.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng		199.795.053	1.016.713.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định		159.631.812	154.024.312
Thuế, phí và lệ phí		48.843.542	44.075.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài		383.281.344	497.053.797
Các chi phí khác		1.334.587.000	519.689.751
Cộng		5.682.759.674	5.614.327.338
5. Thu nhập khác		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thu nhập khác		107.952.354	93.894.781
Cộng		107.952.354	93.894.781
6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.304.945.137	3.255.152.076
Thu nhập tính thuế		3.304.945.137	3.255.152.076
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp		20%	20%
		660.989.027	651.030.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		660.989.027	651.030.415

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Giám đốc

Dương Xuân Sơn